

# DANH MỤC TÀI LIỆU THI VÒNG 1 MÔN TIẾNG ANH

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTĐ ngày /9/2024 của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã năm 2024 huyện Đình Lập)

## UNIT 1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

### I. Cách dùng của thì hiện tại đơn

#### 1. Diễn tả những hành động lặp đi lặp lại hay thói quen, sở thích

VD: We go to the cinema every Sunday. (*Chúng tôi đi xem phim vào mỗi Chủ nhật.*)

She likes playing tennis. (*Cô ấy thích đánh tennis.*)

#### 2. Miêu tả lịch trình hoặc chương trình (ngụ ý tương lai)

VD: The train leaves at five. (*Tàu sẽ rời đi lúc 5 giờ.*)

The cartoon starts at 7:45 p.m. (*Bộ phim hoạt hình bắt đầu lúc 7:45 tối.*)

#### 3. Miêu tả thực tế hoặc sự thực hiển nhiên

VD: She works as a nurse. (*Cô ấy là một y tá.*)

The sun rises in the east. (*Mặt trời mọc ở đằng đông.*)

#### 4. Miêu tả các trạng thái ở hiện tại.

VD: I am hungry. (*Tôi đói.*)

She is not happy. (*Cô ấy không vui.*)

### II. Dạng thức của thì hiện tại đơn

#### 1. Với động từ to be

##### 1.1 Dạng khẳng định

S + động từ to be + ...

##### . I am (I'm)

VD: I am happy. (*Tôi vui.*)

(I'm happy.) (*Tôi vui.*)

##### . She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + is ('s)

VD: He is happy. (*Anh ấy vui.*)

(He's happy.) (*Anh ấy vui.*)

##### . We/ You/ They/ Plural noun + are ('re)

VD: They are happy. (*Bọn họ vui vẻ.*)

(They're happy.) (*Bọn họ vui vẻ.*)

##### 1.2. Dạng phủ định

S + động từ to be + not ...

##### . I + am not ('m not)

VD: I am not happy. (*Tôi không vui.*)

I'm not happy. (*Tôi không vui.*)

##### . She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + is not (isn't)

VD: He is not happy. (*Anh ấy không vui.*)

(He isn't happy.) (*Anh ấy không vui.*)

##### . We/ You/ They/ Plural noun + are not (aren't)

They are not happy. (*Bọn họ không vui vẻ.*)  
(They aren't happy.) (*Bọn họ không vui vẻ.*)

### 1.3. Dạng nghi vấn

Động từ to be + S ...? Yes, I am/ No, I am not.

. **Am I ...?**

VD: Am I happy?

(*Tôi có vui không?*)

. **Is + she/ he/ it/ singular noun/ uncountable noun (S) ...?**

**Yes, S + is./ No, S + isn't.**

VD: Is he happy? Yes, he is./ No, he isn't.

(*Anh ấy có vui không?*)

. **Are + we/ you/ they/ plural noun (S) ...?**

VD: Are they happy? Yes, they are./ No, they aren't.

(*Bọn họ có vui không?*)

## 2. Với động từ thường

### 2.1. Dạng khẳng định: S + V/ Vs/es

. **I/ We/ You/ They/ Plural noun + V**

VD: I get up early every day.

(*Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.*)

. **She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + Vs/es**

VD: He gets up early every day.

(*Anh ấy thức dậy sớm mỗi ngày.*)

\* Lưu ý với động từ have

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + have**

**She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + has**

VD: I have long hair. (*Tôi có mái tóc dài.*)

He has brown eyes. (*Anh ấy có đôi mắt màu nâu.*)

### 2.2. Dạng phủ định

S + do/ does + not + V ...

. **I/ We/ You/ They/ Plural noun + do not (don't) + V**

VD: I do not get up early on Sunday.

(*I don't get up early on Sun day.*)

(*Tôi không thức dậy sớm vào ngày chủ nhật.*)

. **She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + does not/ doesn't + V**

VD: He does not get up early on Sunday.

(*He doesn't get up early on Sunday.*)

(*Anh ấy không thức dậy sớm vào ngày chủ nhật.*)

### 2.3. Dạng nghi vấn

Hỏi: Do/ Does + S + V ...?

Trả lời: Yes, S + do/ does. hoặc No, S + don't/ doesn't.

. **Do + I/ we/ you/ they/ plural noun + V ...?**

Do you get up early every day?

(*Bạn có thức dậy sớm mỗi ngày không?*)

Yes, I do.

(Có, tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)

No, I don't.

(Không, tôi không thức dậy sớm mỗi ngày.)

**. Does + she/ he/ it/ singular noun/ uncountable noun + V ...?**

Does he get up early every day?

(Anh ấy có thức dậy sớm mỗi ngày không?)

Yes, he does.

(Có, anh ấy có thức dậy sớm mỗi ngày.)

No, he doesn't.

(Không, anh ấy không thức dậy sớm mỗi ngày.)

### III. Đuôi s/ es của động từ thường trong thì hiện tại đơn.

#### 1. Quy tắc thêm đuôi s/ es

. Động từ không có dấu hiệu đặc biệt: Thêm *.s* vào sau động từ

VD: get . gets, take . takes

. Động từ kết thúc bằng các chữ cái *.ss, .sh, .ch, .x, .o*: Thêm *.es*

VD: miss . misses, wash . washes, watch . watches, mix . mixes, do . does

. Động từ kết thúc bằng một phụ âm và *.y*: Bỏ *.y* và thêm *.ies*

VD: study . studies

. Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và *.y*: Thêm *.s* vào sau động từ

VD: play . plays

#### 2. Cách phát âm đuôi s và es

. Phát âm là /s/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /p/, /t/, /k/, /f/

VD: stops, spots, looks, laughs

. Phát âm là /ɪz/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/

VD: misses, rises, washes, watches, judges

. Phát âm là /z/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là các âm còn lại

VD: cleans, plays, clears, rides, comes

### IV. Các trạng từ/ trạng ngữ chỉ thời gian trong thì hiện tại đơn

#### 1. Các trạng từ chỉ tần suất

Các trạng từ chỉ tần suất: *always, usually, often, sometimes, hardly, rarely, seldom, never* chỉ tần suất giảm dần. Trong câu, những trạng từ này đứng sau động từ to be và đứng trước động từ thường.

VD:

Peter is always late for school.

(Peter luôn đi học muộn.)

Peter always goes to school late.

(Peter luôn đi học muộn.)

#### 2. Các trạng từ/ trạng ngữ khác

Một số trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng **every** (*every day, every Sunday*), **each** (*each day, each Sunday*) và **in the** + buổi trong ngày (*in the morning, in the afternoon*).

Những trạng ngữ này đứng đầu hoặc đứng cuối câu.

VD:

Every day Peter goes to school late.

(Ngày nào Peter cũng đi học muộn.)

Peter doesn't get up early in the morning.

(Peter không thức dậy sớm vào buổi sáng.)

### V. Ví dụ bài tập.

**Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. I \_\_\_\_\_ know the correct answer.

- A. am not                      B. not                      C. don't                      D. doesn't

2. They \_\_\_\_\_ agree with my opinion.

- A. are                      B. don't                      C. aren't                      D. do

3. Kathy usually \_\_\_\_\_ in front of the window during the class.

- A. sits                      B. sitting                      C. sit                      D. is sit

4. What does this word \_\_\_\_\_?

- A. means                      B. meaning                      C. mean                      D. is mean

5. He \_\_\_\_\_ share anything to me.

- A. don't do                      B. isn't                      C. not                      D. doesn't

**ĐÁP ÁN: 1C, 2B, 3A, 4C, 5D**

## UNIT 2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

### I. Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn

#### 1. Nói về những sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói

VD: Please be quiet! The baby is sleeping. (Hãy trật tự đi. Em bé đang ngủ.)

#### 2. Miêu tả những sự việc có tính chất tạm thời

. **Hiện tại đơn:** diễn tả những hành động hay trạng thái có tính chất ổn định lâu dài.

VD: He is a firefighter. He usually drives a fire engine. (Anh ấy là lính cứu hỏa.

Anh ấy thường lái xe cứu hỏa.)

. **Hiện tại tiếp diễn:** diễn tả những hành động có tính chất tạm thời.

VD: Today, he isn't working. He's sitting by the swimming pool.

(Hôm nay anh ấy đang không phải làm việc. Anh ấy đang ngồi ở hồ bơi.)

#### 3. Miêu tả về một sự thay đổi đang diễn ra, chủ yếu sử dụng với động từ "get" và "become"

(Lưu ý: **get** và **become** được chia ở hiện tại tiếp diễn và mang ý nghĩa là "trở nên/ trở thành")

VD: The weather is getting cooler. (Thời tiết đang trở nên mát mẻ hơn.)

His English is becoming better. (Tiếng Anh của bạn ấy đang tiến bộ.)

### II. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

#### 1. Khẳng định: S + am/is/are ('m/'s/'re) + V.ing ....

VD: I'm talking on the phone. (Tôi đang nói chuyện điện thoại.)

They are playing tennis. (Họ đang chơi quần vợt.)

He is riding his bike now. (Bây giờ anh ấy đang đi xe đạp.)

## 2. Phủ định: S + am/is/are + not ('m not/isn't/aren't) + V.ing ....

VD: I'm not talking on the phone. (Tôi đang không nói chuyện điện thoại.)

They are not playing tennis. (Họ đang không chơi quần vợt.)

He is not riding his bike now. (Bây giờ anh ấy đang không đi xe đạp.)

## 3. Nghi vấn: Am/Is/Are + S + V.ing ...? Yes, S + tobe/ No, S + tobe not.

VD: Are you talking on the phone? (Bạn đang nói chuyện điện thoại phải không?) Yes, I am/ No, I am not.

Are they playing tennis? (Bọn họ đang chơi quần vợt phải không?)

Yes, they are./ No, they are not (aren't).

Is he riding his bike now? (Bây giờ anh ấy có đang đạp xe không?)

Yes, he is./ No, he is not (isn't).

## 4. Quy tắc thêm đuôi -ing vào sau động từ chính

. Phần lớn các động từ: thêm **-ing** (talk – talking , see – seeing )

. Động từ tận cùng bằng **-ie**: bỏ **-ie**, thêm **-y** và **-ing** (lie – lying , die – dying )

. Động từ tận cùng bằng phụ âm và đuôi **-e**: bỏ **-e** và thêm **-ing** (dance – dancing , write – writing )

. Động từ một âm tiết hoặc hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết cuối, và âm tiết này kết thúc bằng một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm: gấp đôi phụ âm cuối và thêm **-ing** (get . getting , begin – beginning )

## III. Các trạng từ chỉ thời gian phổ biến: now, at this time, at the moment, at present (bây giờ, hiện tại), today (hôm nay)

+ Vị trí: đặt ở đầu hoặc cuối câu

+ VD: The baby is sleeping at the moment. (Bây giờ em bé đang ngủ.)

I often study in the evening. Today, I'm watching a film.

(Tôi thường học vào buổi tối. Hôm nay, tôi đang xem phim.)

. **always** (luôn luôn, để diễn tả ý phân nản): đứng giữa động từ *to be* và *V.ing*

VD: John is always sleeping in his physics class. (John lúc nào cũng ngủ ở trong lớp vật lý.)

## IV. Ví dụ bài tập

**Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. Johny and Mandy \_\_\_\_\_ cleaning the kitchen.

A. am                      B. is                      C. are                      D. be

2. I \_\_\_\_\_ reading a book at the moment.

A. am                      B. is                      C. are                      D. be

3. It \_\_\_\_\_ raining.

A. am                      B. is                      C. are                      D. be

4. We \_\_\_\_\_ singing a new song.

A. am                      B. is                      C. are                      D. be

5. The children \_\_\_\_\_ watching TV at breaktime.

A. am                      B. is                      C. are                      D. be

**ĐÁP ÁN: 1C, 2A, 3B, 4C, 5C**

## UNIT 3. THERE IS . THERE ARE

### I. Cấu trúc

#### Dạng khẳng định

There + is + a/an/one + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

There + is + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**VD:** There is a pen in the box. (*Có một chiếc bút ở trong hộp.*)

There is milk in the glass. (*Có sữa ở trong cốc.*)

There + are + số lượng + danh từ đếm được số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**VD:**

There are thirty-six students in the classroom. (*Có 36 học sinh ở trong lớp.*)

There are some oranges left. (*Còn một vài quả cam.*)

\* **Chú ý:** Dùng **There is** hay **There are** là tùy thuộc vào danh từ đứng ngay đằng sau nó là danh từ không đếm được, danh từ số ít hay danh từ số nhiều.

#### Dạng phủ định

There + is/ are + not + danh từ (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**VD:**

There is not a cat on the chair. (*Không có con mèo trên ghế.*)

#### Dạng nghi vấn

Câu hỏi

Is/ Are + there + danh từ (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?

Trả lời

Yes, there is. / Yes, there are. / No, there isn't. / No, there aren't.

**VD:**

Are there three windows in the room? (*Trong phòng có 3 cái cửa sổ đúng không?*)

. Yes, there are. (*. Đúng, có 3 cái.*)

#### \* Lưu ý: Dạng viết tắt

There is = There's

There is not = There's not = There isn't

There are not = There aren't

Chúng ta không viết tắt "There are".

### II. Cách dùng

#### Trả lời cho câu hỏi "How many..."

**VD:** How many books are there on the table? (*Có bao nhiêu quyển sách trên bàn?*) . There are three. (*. Có 3 quyển.*)

#### Dùng để chỉ sự hiện hữu của sự vật, sự việc, con người ở một nơi nào đó.

**VD:** There is a tiger in the cage. (*Có một con hổ ở trong chuồng.*)

There are many flowers in the garden. (*Có nhiều hoa trong vườn.*)

#### Dùng để liệt kê các sự vật, sự việc, con người.

**Lưu ý:** Khi trong câu có nhiều hơn một danh từ thì động từ "to be" được chia theo danh từ đầu tiên đứng sau động từ "to be".

**VD:**

There is one fan, two lamps and one bookcase in my bedroom.

(Phòng ngủ của tôi có một cái quạt, hai cái đèn và một cái giá sách.)

There are two boys and one girl in my group.

(Nhóm tôi có hai trai một gái.)

### III. Ví dụ Bài tập

#### Khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành câu

1. (There is/ There are) a vase on the table.
2. (There is/ There are) lots of books on the shelf.
3. (There is/ There are) 12 cushions on the sofa.
4. (There is/ There are) a big wardrobe in my sister's bed room.
5. (There is/ There are) many children in the yard.

**ĐÁP ÁN: 1. There is; 2. There are; 3. There are; 4. There is; 5. There are**

## Unit 4. Sử dụng *to be* và *have* để miêu tả

### I. Sử dụng *to be* để miêu tả

Chúng ta thường sử dụng động từ **to be** để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách.

#### Dạng khẳng định

**S + to be + adj.**

**I am ('m)**

**We/ You/ They/ Plural noun + are ('re)**

**She/ He/ It/ Singular noun + is ('s)**

**VD:**

I am confident. (I'm confident.) (*Tôi tự tin.*)

They are clever. (They're clever.) (*Họ thông minh.*)

She is beautiful. (She's beautiful.) (*Cô ấy xinh đẹp.*)

#### Dạng phủ định

**S + to be + not + adj.**

**I am not ('m not)**

**We/ You/ They/ Plural noun + are not (aren't)**

**She/ He/ It/ Singular noun + is not (isn't)**

**VD:**

I am not confident. (I'm not confident.) (*Tôi không tự tin.*)

They are not clever. (They aren't clever.) (*Họ không thông minh.*)

She is not beautiful. (She isn't beautiful.) (*Cô ấy không xinh đẹp.*)

#### Dạng nghi vấn

Câu hỏi

**To be + S + adj.?**

Trả lời

**Yes, S + to be. // No, S + to be not.**

**Am + I ...?**

**Are + We/ You/ They/ Plural noun ...?**

## Is + She/ He/ It/ Singular noun ...?

### VD:

Am I confident? (*Tôi có tự tin không?*)

. Yes, you are. (*Có, bạn có tự tin.*)

Are they clever? (*Họ có thông minh không?*)

. Yes, they are. (*Có, họ thông minh.*)

Is she beautiful? (*Cô ấy có xinh đẹp không?*)

. No, she is not./ No, she isn't. (*Không, cô ấy không xinh đẹp.*)

## II. Sử dụng *have* để miêu tả

Chúng ta thường dùng **have** để miêu tả ngoại hình.

### Dạng khẳng định

**S + have/ has + (a/ an) + adj. + body part**

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + have**

**She/ He/ It/ Singular noun + has**

VD: I have long hair. (*Tôi có mái tóc dài.*)

The cat has green eyes. (*Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây.*)

### Dạng phủ định

**S + do/ does + not + have + (a/ an) + adj. + body part**

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + do not (don't) + have**

**She/ He/ It/ Singular noun + does not (doesn't) + have**

VD: I do not have long hair. (*Tôi không có mái tóc dài.*)

The cat doesn't have green eyes. (*Con mèo không có đôi mắt màu xanh lá cây.*)

### Dạng nghi vấn

#### a) Câu hỏi Yes . No question

Câu hỏi

**Do/ Does + S + have + (a/ an) + adj. + body part?**

Trả lời

**Yes, S + do/ does. // No, S + do not (don't)/ does not (doesn't).**

**Do + I/ We/ You/ They/ Plural noun + have ...?**

**Does + She/ He/ It/ Singular noun + have ...?**

### VD:

Do you have long hair? (*Bạn có một mái tóc dài phải không?*)

. Yes, I do. (*Có, tôi có một mái tóc dài.*)

Does the cat have green eyes? (*Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây phải không?*)

. No, it does not. / . No, it doesn't. (*Không, nó không có đôi mắt màu xanh lá cây.*)

#### b) Câu hỏi Wh. question

Câu hỏi

**What color/ What sort of + body part + do/ does + S + have?**

Trả lời

**S + have/ has + (a/ an) + adj. + body part**

### VD:

What color eyes do you have? (*Bạn có đôi mắt màu gì?*)

. I have blue eyes. (*Tôi có đôi mắt màu xanh dương.*)

What sort of hair does he have? (Anh ấy có kiểu tóc gì?)

. He has curly hair. (Anh ấy có một mái tóc xoăn.)

### III. Bài tập áp dụng

Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. They.....a big nose

A. is                                      B. are                                      C. has                                      D. have

2. She.....thin

A. is                                      B. are                                      C. has                                      D. have

3. An elephant.....four legs and a big trunk.

A. is                                      B. are                                      C. has                                      D. have

4. His sisters .....beautiful.

A. is                                      B. are                                      C. has                                      D. have

5. Sakda.....short hair.

A. is                                      B. are                                      C. has                                      D. have

**ĐÁP ÁN: 1.D, 2A, 3C, 4B, 5C**

## UNIT 5. Comparative adjectives (Tính từ so sánh hơn)

### I. Cấu trúc câu với tính từ so sánh hơn

#### Cấu trúc

A + to be + comparative adjective + (than + B)

Đối tượng so sánh A và B có thể là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ...

**VD:** An ant is **smaller** than an elephant. (Kiến nhỏ hơn voi.)

Elena is **more intelligent** than Tim. (Elena thông minh hơn Tim.)

### II. Cách thành lập tính từ so sánh hơn

#### Tính từ có 1 âm tiết

a) Với hầu hết các tính từ có 1 âm tiết, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta thường thêm đuôi **.er** vào phía sau tính từ đó.

Positive	Comparative
short (thấp)	shorter (thấp hơn)
small (nhỏ)	smaller (nhỏ hơn)
long (dài)	longer (dài hơn)

**VD:** The green box is **smaller** than the pink box.

(Chiếc hộp màu xanh nhỏ hơn chiếc hộp màu hồng.)

b) Với những tính từ có 1 âm tiết và có đuôi kết thúc là chữ cái **.e**, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta sẽ chỉ thêm đuôi **.r** vào phía sau tính từ đó.

Positive	Comparative
large (rộng)	larger (rộng hơn)
strange (lạ)	stranger (lạ hơn)
close (gần)	closer (gần hơn)

**VD:** This lake is **larger** than that lake. (Cái hồ này rộng hơn cái hồ kia.)

*c) Với những tính từ có 1 âm tiết và có kết thúc bằng 1 nguyên âm và 1 phụ âm, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm .er.*

Positive	Comparative
big (to)	bigger (to hơn)
hot (nóng)	hotter (nóng hơn)
thin (gầy)	thinner (gầy hơn)

**VD:** The woman is **thinner** than the man.

(Người phụ nữ gầy hơn người đàn ông.)

### Tính từ có 2 âm tiết trở lên

*d) Với hầu hết các tính từ có 2 âm tiết trở lên, chúng ta thường thêm **more** vào phía trước tính từ đó để thành lập tính từ so sánh hơn.*

Positive	Comparative
modern (hiện đại)	more modern (hiện đại hơn)
careful (cẩn thận)	more careful (cẩn thận hơn)
difficult (khó khăn)	more difficult (khó khăn hơn)
beautiful (xinh đẹp)	more beautiful (xinh đẹp hơn)

**VD:** .A villa is **more** modern than a stilt house. (Một căn biệt thự thì hiện đại hơn một ngôi nhà sàn.)

. Jessica is **more** beautiful than Lily. (Jessica xinh đẹp hơn Lily.)

*e) Với tính từ có 2 âm tiết và tận cùng kết thúc là .y, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta bỏ .y thêm .ier.*

Positive	Comparative
happy (vui vẻ)	happier (vui vẻ hơn)
busy (bận rộn)	busier (bận rộn hơn)
ugly (xấu xí)	uglier (xấu xí hơn)

**VD:** The girl is **happier** than the boy. (Cô gái vui vẻ hơn chàng trai.)

Tính từ so sánh hơn đặc biệt

*f) Tính từ 2 âm tiết kết thúc là ow, er, et, le so sánh như tính từ ngắn*

narrow – narrower

quiet . quieter

*g) Một số dạng tính từ so sánh hơn đặc biệt như sau:*

Positive	Comparative
good (tốt)	better (tốt hơn)
bad (tồi tệ)	worse (tồi tệ hơn)
much/ many (nhiều)	more (nhiều hơn)
little (ít)	less (ít hơn)
far (xa)	farther/ further (xa hơn)

**VD:** Kate's speaking skill is **better** than Pete's. (Kỹ năng nói của Kate tốt hơn kỹ năng nói của Pete.)

### III. Ví dụ bài tập

**Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. David was ..... than John.

A. more good                      B. good                      C. better                      D. gooder

2. This building is ..... than that one.

A. beautifuler                      B. beautiful  
C. more beautiful                      D. more beautifuler

3. Dorothy promised to be ..... with her money.

A. carefuler                      B. more careful  
C. careful                      D. more carefuler

4. New York's population is ..... than San Francisco's.

A. large                      B. larger                      C. more large                      D. more larger

5. This old machine is ..... than we thought.

A. powerfuller                      B. powerful  
C. more powerful                      D. more powerfuller

**ĐÁP ÁN: 1C, 2C, 3B, 4B, 5C**

## UNIT 6. So sánh nhất với tính từ ngắn (Superlatives of short adjectives)

### I. Cấu trúc câu so sánh nhất với tính từ ngắn

**S + to be + the + superlative adjective (+ N)**

Cấu trúc này dùng khi muốn so sánh nhiều người hay nhiều vật nhằm chỉ ra người/vật nào đó mang một đặc điểm nổi trội hơn những người/vật khác.

**VD:** The Nile is the longest river in the world. (*Sông Nin là dòng sông dài nhất trên thế giới.*)

Lily is the prettiest in our class. (*Lily là người xinh nhất lớp.*)

### II. Cách hình thành tính từ so sánh nhất (superlative adjectives) đối với tính từ ngắn

#### Thế nào là tính từ ngắn?

Tính từ ngắn là tính từ:

. có một âm tiết. **VD:** tall, long, smart

. có hai âm tiết kết thúc bằng -y

**VD:** happy, ugly, pretty

## Quy tắc hình thành dạng so sánh nhất của tính từ ngắn

a) Thông thường, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ thêm đuôi **.est** vào phía sau tính từ ngắn.

VD: fast => fastest

Emily is the fastest runner in her class. (Emily là người chạy nhanh nhất lớp.)

b) Với các tính từ ngắn có đuôi kết thúc là **.e**, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta chỉ thêm đuôi **-st** vào phía sau.

VD:

large => largest

This is the largest park in my town. (Đây là công viên rộng nhất trong thị trấn của tôi.)

c) Với các tính từ ngắn có đuôi kết thúc là **1 nguyên âm và 1 phụ âm**, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ **gấp đôi phụ âm cuối** và thêm đuôi **.est** vào phía sau.

VD:

hot => hottest

Summer is the hottest season. (Mùa hè là mùa nóng nhất.)

d) Với các tính từ có 2 âm tiết và có đuôi kết thúc bằng **.y**, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ bỏ **.y** và thêm **.iest** vào phía sau.

VD:

funny => funniest

Mr. Brown is the funniest teacher. (Thầy Brown là thầy giáo vui tính nhất.)

e) Tính từ 2 âm tiết kết thúc là **ow, er, et, le** so sánh như tính từ ngắn

narrow – narrowest

quiet . quietest

f) Các tính từ đặc biệt

Adjective	Superlative
good (tốt)	best (tốt nhất)
bad (tồi tệ)	worst (tồi tệ nhất)
much/ many (nhiều)	most (nhiều nhất)
little (ít)	least (ít nhất)
far (xa)	farthest/ furthest (xa nhất)

## III. Ví dụ Bài tập

Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn **A, B, C** hoặc **D** để hoàn thành câu.

1. Using robots is one of \_\_\_\_\_ ways to explore this deep cave.

A. safest

B. the safer

C. safer

D. the safest

2. Do you know what \_\_\_\_\_ animal in the world is?  
 A. slow                      B. slow as                      C. the slowest                      D. slower
- 3 Helen is \_\_\_\_\_ ballet dancer in our city.  
 A. good                      B. the best                      C. better                      D. good as
4. The automotive industry is one of \_\_\_\_\_ users of industrial robots.  
 A. the larger                      B. the largest                      C. larger                      D. largest
5. A robot called Cheetah is \_\_\_\_\_  
 A. the fastest                      B. fastest  
 C. the faster                      D. the most fastest

**ĐÁP ÁN: 1D, 2C, 3B, 4B, 5A**

## UNIT 7. Các từ để hỏi Wh/ Đại từ nghi vấn (Question words)

### I. Ý nghĩa của các từ để hỏi

**Who** (*ai*) dùng để hỏi về người

VD:

Who is the MC of this TV programme? (*Ai là người dẫn chương trình truyền hình này?*)

**What** (*cái gì*) dùng để hỏi về sự vật, sự việc

VD: What is your favourite film? (*Bộ phim yêu thích của bạn là gì?*)

**When** (*khi nào*) dùng để hỏi về thời gian

VD: When does the movie start? (*Khi nào bộ phim bắt đầu?*)

**Where** (*ở đâu*) dùng để hỏi về địa điểm, nơi chốn

VD: Where is your house? (*Nhà của cậu ở đâu?*)

**Why** (*tại sao*) dùng để hỏi về nguyên nhân và mục đích

VD: Why do you like this cartoon? (*Tại sao bạn thích bộ phim hoạt hình này?*)

**How** (*như thế nào, bằng cách nào*) dùng để hỏi về cách thức, điều kiện và chất lượng.

VD: How is the film? (*Bộ phim thế nào?*)

\*\*\* Trong đó từ để hỏi "how" có thể kết hợp với 1 tính từ để tạo thành các câu hỏi như:

\* **How long** (*dài bao nhiêu, bao lâu*) dùng để hỏi về độ dài của sự vật, hoặc khoảng thời gian.

VD: How long does this programme last? (*Chương trình này kéo dài bao lâu?*)

\* **How much/ many** (*bao nhiêu*) dùng để hỏi về số lượng.

VD: How many hours a day do you watch television?

(*Một ngày bạn xem ti vi bao nhiêu tiếng?*)

\* **How often** (bao nhiêu lần, có thường xuyên không) dùng để hỏi về số lần lặp lại hay mức độ thường xuyên của một hành động hay sự việc.

VD: How often do you spend time watching TV?

- (Bạn có thường xuyên dành thời gian xem TV không?)

## II. Cấu trúc câu sử dụng từ để hỏi

### 1. Từ để hỏi đóng vai trò là chủ ngữ

Cấu trúc: Wh. + V + ...?

A: Who holds this contest? (Ai là người tổ chức cuộc thi này vậy?)

B: Mr. John holds this contest. (Ngài John tổ chức cuộc thi này.)

### 2. Từ để hỏi không đóng vai trò là chủ ngữ

Cấu trúc: Wh. + auxiliary verb + S + V+...?

A: When do you have breakfast? (Bạn ăn sáng lúc nào đấy?)

B: I have breakfast at about 7 am. (Tôi ăn sáng vào khoảng 7 giờ sáng.)

## III. Ví dụ Bài tập áp dụng

**Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. He worked for a man .....used to be an athlete.

A. Who                                      B. Which                                      C. What                                      D. When

2. ....is your blood type?

A. Which                                      B. Who                                      C. What                                      D. How

3. ....do you play tennis? For exercise

A. Which                                      B. Who                                      C. What                                      D. Why

4. ....can I buy some milk? At the supermarket.

A. Which                                      B. Where                                      C. What                                      D. How

5. ....much do you weigh?

A. Which                                      B. Who                                      C. What                                      D. How

**ĐÁP ÁN: 1A, 2C, 3D, 4B, 5D**

## UNIT 8. Thì quá khứ đơn (Past simple)

### I. Cách dùng của thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả những hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

VD: Yesterday, I went to bed late. (Hôm qua tôi đã đi ngủ muộn.)

### II. Dạng thức của thì quá khứ đơn

#### 1. Với động từ to be

Dạng khẳng định

**You, We, They, Noun<sub>plural</sub> + were...**

**I, He, She, It, Noun<sub>singular</sub> + was...**

VD: Yesterday they were at school. (*Hôm qua bọn họ ở trường.*)  
She was 14 years old last year. (*Năm ngoái cô ấy 14 tuổi.*)

Dạng phủ định

**You, We, They, Noun<sub>plural</sub> + were not/weren't...**  
**I, He, She, It, Noun<sub>singular</sub> + was not/ wasn't...**

VD:

Yesterday they were not/weren't at school. (*Hôm qua bọn họ đã không ở trường.*)  
She was not/wasn't 14 years old last year. (*Năm ngoái cô ấy không phải 14 tuổi.*)

Dạng nghi vấn

**Were + you, we, they, noun<sub>plural</sub> ...?**

**Was + I, he, she, it, noun<sub>singular</sub> ...?**

VD: Were they at school yesterday? (*Hôm qua bọn họ có ở trường không?*)  
Was she 14 years old last year? (*Năm ngoái cô ấy có phải 14 tuổi không?*)

## 2. Với động từ thường

Dạng khẳng định

**S + V<sub>past tense</sub> ....**

VD: My family went to the cinema last week. (*Tuần trước gia đình tôi đã đi xem phim.*)

Dạng phủ định

**S + did not/ didn't + V ....**

VD: My family didn't go to the cinema last week.  
(*Tuần trước gia đình tôi đã không đi xem phim.*)

Dạng nghi vấn

Câu hỏi không có từ để hỏi:

**Hỏi: Did + S + V ...?**

**Trả lời: Yes, S + did./ No, S + did not/ didn't.**

VD: Did your family go to the cinema last week?  
(*Tuần trước gia đình bạn có đi xem phim không?*)  
Yes, we did. (*Có, chúng tôi có đi.*)  
No, we didn't. (*Không, chúng tôi không đi.*)

Câu hỏi có từ để hỏi:

**Hỏi: Question word + did + S + V?**

**Trả lời: S + V<sub>past tense</sub> ...**

VD:

Where did your family go last week? (*Gia đình bạn đã đi đâu vào tuần trước?*)  
My family went to the cinema last week. (*Tuần trước gia đình tôi đã đi xem phim.*)

## III. Dạng quá khứ của động từ thường

### 1. Dạng quá khứ của động từ theo quy tắc

Động từ theo quy tắc

*Thêm .ed vào sau những động từ theo quy tắc khi chia ở thì quá khứ đơn.*

VD: Last year, she worked for a big company.

(Năm ngoái, cô ấy đã làm việc cho một công ty lớn.)

Last night, he watched a football match. (Đêm qua anh ấy đã xem bóng đá.)

### Quy tắc thêm .ed

. Động từ kết thúc bằng .e: Thêm .d vào sau động từ.

VD: arrive . arrived

. Động từ có một âm tiết hoặc có hai âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 và động từ đó kết thúc bằng một nguyên âm + một phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối và thêm .ed.

VD: stop . stopped , prefer . preferred

. Động từ kết thúc bằng một phụ âm và .y: Bỏ .y và thêm .ied.

VD: study . studied

. Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và .y: Thêm .ed vào sau động từ.

VD: play . played

### Cách phát âm đuôi .ed

Phát âm là /ɪd/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /t/, /d/.

VD: started , needed

Phát âm là /t/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /k/, /s/, /ʃ/, /f/, /p/, /tʃ/.

VD: looked , dressed , washed , laughed , stopped , watched

Phát âm là /d/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là các âm còn lại.

VD: smiled , played

## 2. Dạng quá khứ của động từ bất quy tắc

Động từ bất quy tắc: Không thêm .ed vào phía sau những động từ bất quy tắc.

VD:

I went to see the doctor this morning. (Tôi đã đi gặp bác sĩ sáng nay.)

When I was on the way home yesterday, I saw my friend. (Trên đường về nhà ngày hôm qua, tôi đã gặp một người bạn.)

Cách chia động từ bất quy tắc: Xem ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc hoặc tra từ điển dạng thức quá khứ của các động từ này.

## IV. Ví dụ bài tập áp dụng

### Bài 1. Điền was/were vào chỗ trống:

1. The teacher \_\_\_\_\_ nice.
2. The students \_\_\_\_\_ clever.
3. But one student \_\_\_\_\_ in trouble.
4. We \_\_\_\_\_ for him.
5. He \_\_\_\_\_ nice though.

**ĐÁP ÁN: 1. was, 2. were, 3. was, 4. were, 5. was**

### Bài 2. Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. They \_\_\_\_\_ the bus yesterday.  
A. don't catch      B. weren't catch      C. didn't catch      D. not catch
2. My sister \_\_\_\_\_ home last night.

- A. comes                      B. come                      C. came                      D. was come
3. My father \_\_\_\_\_ tired when I \_\_\_\_\_ home.  
A. was – got                      B. is – get                      C. was – getted                      D. were – got
4. What \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ two days ago?  
A. do – do                      B. did – did                      C. do – did                      D. did – do
5. Where \_\_\_\_\_ your family \_\_\_\_\_ on the summer holiday last year?  
A. do – go                      B. does – go                      C. did – go                      D. did – went
- ĐÁP ÁN: 1C, 2C, 3A, 4D, 5C**

## UNIT 9. Câu mệnh lệnh (Imperatives)

### I. Các cách dùng của câu mệnh lệnh

#### Đưa ra lời chỉ dẫn.

VD:

Heat the pan and pour a little oil in. (*Hãy làm nóng chảo và rót một ít dầu ăn vào.*)

#### Đưa ra một mệnh lệnh trực tiếp, yêu cầu người khác làm gì đó.

VD: Give me the details. (*Hãy đưa cho tôi bản chi tiết.*)

#### Đưa ra lời mời.

VD: Have a piece of this cake. (*Cậu hãy ăn một miếng bánh đi.*)

#### Được sử dụng ở các biển báo hoặc thông cáo.

VD: Push. (*Hãy đẩy vào.*)

#### Đưa ra lời khuyên một cách thân thiện.

VD: Have a quiet word with her about it. (*Hãy nói riêng với con bé về việc đó.*)

### II. Dạng thức của câu mệnh lệnh

#### Dạng khẳng định

**Động từ nguyên thể + ...**

VD: Sit down. (*Hãy ngồi xuống.*); Be quiet. (*Hãy yên lặng.*)

#### Chúng ta có thể nhấn mạnh hơn ý của câu mệnh lệnh bằng cách thêm DO ở đầu câu.

VD: Do sit down. (*Hãy ngồi xuống.*); Do be quiet. (*Hãy yên lặng.*)

#### Chúng ta có thể giảm mức độ gay gắt, chuyên quyền của câu mệnh lệnh bằng cách thêm "Please" vào đầu hoặc cuối câu.

VD:

Please give me the pen. / Give me the pen, please. (*Làm ơn đưa cho tôi cái bút.*)

\*\*\* **Lưu ý:** Khi "please" đứng ở cuối câu, đứng trước nó phải là một dấu phẩy.

#### Dạng phủ định

Don't + động từ nguyên thể + ...

VD: Don't run. (*Đừng chạy.*); Don't laugh. (*Đừng cười.*)

### III. Ví dụ bài tập áp dụng

#### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. ....upstairs.

- A. Go                      B. Not go                      C. Doesn't go                      D. Going
2. ....in this lake.
- A. Not swim                      B. No swim                      C. Doesn't swim                      D. Don't swim
3. ....your homework.
- A. to do                      B. Do                      C. Not do                      D. No do
4. ....football in the yard.
- A. Play                      B. Not play                      C. Doesn't play                      D. Playing
5. ....your teeth.
- A. Brush                      B. Not brush                      C. Brushes                      D. No Brush

**ĐÁP ÁN: 1A, 2D, 3B, 4A, 5A**

## UNIT 10. Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect)

### I. Cách dùng và dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại hoàn thành

#### 1. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân trong quá khứ mà không đề cập tới thời gian chính xác.

VD: She has visited the Eiffel Tower. (*Cô ấy đã từng tới thăm tháp Eiffel.*)

Để diễn tả những kinh nghiệm và trải nghiệm đó một cách cụ thể hơn, chúng ta thường sử dụng những cụm từ như: once (*một lần*), twice (*hai lần*), several times (*vài lần*), first time (*lần đầu tiên*), second time (*lần thứ hai*), third time (*lần thứ 3*).

VD: She has visited the Eiffel Tower twice. (*Cô ấy đã từng tới thăm tháp Eiffel hai lần.*)

Trạng từ "ever" và "never" thường được sử dụng trong trường hợp này.

. "ever" (*đã từng*): thường được sử dụng trong câu khẳng định chứa cụm từ "**the first time**" và câu nghi vấn. "Ever" đứng trước động từ chính trong câu và đứng sau trợ động từ "have".

VD: This is the first time I have ever watched fireworks in America? (*Đây là lần đầu tiên tôi xem pháo hoa ở Mỹ.*)

Have you ever been to London? (*Bạn đã từng tới Luân Đôn bao giờ chưa?*)

. "never" (*chưa bao giờ*): thường được sử dụng trong câu khẳng định mang nghĩa phủ định. "Never" đứng trước động từ chính trong câu và đứng sau trợ động từ "have".

VD: She has never travelled by plane. (*Cô ấy chưa bao giờ đi máy bay.*)

#### 2. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả các sự việc đã xảy ra trong quá khứ, còn tiếp tục ở hiện tại và có thể tiếp diễn trong tương lai.

VD:

She has lived in this city since 1994. (*Cô ấy đã sống ở thành phố này kể từ năm 1994.*)

We have been close friends for 10 years. (*Chúng tôi đã là bạn thân khoảng 10 năm nay rồi.*)

**Dấu hiệu nhận biết: "since" và "for"**

. "since" (*kể từ khi*): theo sau là một mốc thời gian trong quá khứ.

VD: since 2010 (*kể từ năm 2010*)

since we were young (*kể từ khi chúng ta còn trẻ*)

. "for" (*trong khoảng*): theo sau là một khoảng thời gian.

VD: for a long time (*trong một khoảng thời gian dài*), for two days (*trong hai ngày*), for three months (*trong ba tháng*)

## II. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành

### 1. Dạng khẳng định

S + have/ has + VpII (quá khứ phân từ)...

Trong đó: I/ you/ we/ they/ danh từ số nhiều + have

He/ she/ it/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được + has

VD: He has eaten this food three times. (*Anh ấy đã ăn món ăn này 3 lần rồi.*)

### 2. Dạng phủ định

S + have not (haven't)/ has not (hasn't) + VpII...

VD: They haven't been here since 1996. (*Họ đã không ở đây kể từ năm 1996.*)

### 3. Dạng nghi vấn không sử dụng từ để hỏi

Hỏi:

Have/ Has + S + VpII...?

Trả lời:

Yes, S + have/ has.

No, S + haven't/hasn't.

VD: Have you ever had a journey to Australia?

(*Bạn đã từng có một chuyến du lịch tới Úc chưa?*)

## III. Ví dụ bài tập vận dụng:

**Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. My sister is still studing. She \_\_\_\_\_ her homework yet.

A. haven't finished

B. not finished

C. hasn't finished

D. has not finish

2. Since moving to Alberta, I \_\_\_\_\_ a lot about the oil industry.

A. Learned

B. have learning

C. have learned

D. has learned

3. My father \_\_\_\_\_ golf.

A. never played

B. have never played

C. has never played

D. has not played

4. Our class \_\_\_\_\_ 3 grammar quizzes so far this semester.

A. has had

B. have had

C. has

D. has having

**ĐÁP ÁN: 1C, 2C, 3C, 4A**

## UNIT 11. So sánh nhất với tính từ dài (Superlatives of long adjectives)

### I. Cách nhận biết tính từ dài

Tính từ dài là tính từ có hai âm tiết và không kết thúc bằng đuôi -y.

VD: famous (*nổi tiếng*) peaceful (*yên bình*) awful (*tồi tệ*)

**Tất cả các tính từ có từ 3 âm tiết trở lên đều là tính từ dài.**

VD: beautiful (*đẹp*) delicious (*ngon*) expensive (*đắt đỏ*)

## II. Cách hình thành dạng so sánh nhất của tính từ dài

**Để chuyển một tính từ dài sang dạng so sánh nhất, ta chỉ cần thêm cụm từ "the most" vào trước tính từ dài đó.**

VD: famous => the most famous

She was the most famous singer in the USA last year. (*Cô ấy từng là một ca sĩ nổi tiếng nhất nước Mỹ vào năm ngoái.*)

VD: beautiful => the most beautiful

This is the most beautiful city that I have ever visited. (*Đây là thành phố đẹp nhất mà tôi từng ghé thăm.*)

**Trong tiếng Anh có một số tính từ dài mà khi chuyển sang dạng so sánh nhất ta có hai cách.**

. Cách thứ nhất là ta thêm đuôi *-est* vào sau tính từ đó giống như quy tắc đối với **tính từ ngắn**.

. Cách thứ hai ta thêm cụm **"the most"** vào trước tính từ đó giống như quy tắc đối với **tính từ dài** ta vừa học ở trên.

Một số tính từ có dạng này là:

clever => the cleverest/ the most clever

narrow => the narrowest/ the most narrow

simple => the simplest/ the most simple

pleasant => the pleasantest/ the most pleasant

common => the commonest/ the most common

VD 1: He is the cleverest character in this story.

He is the most clever character in this story.

(*Cậu ấy là nhân vật thông minh nhất trong truyện.*)

VD 2: This is the simplest question in Math.

This is the most simple question in Math. (*Đây là câu hỏi dễ nhất trong toán học.*)

## III. Cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ dài

S + to be + the + most + adjective (+ N)

VD: Fish and chips is the most popular food in Britain.

(*Cá và khoai tây chiên là món ăn phổ biến nhất tại Anh.*)

This city is the most polluted in the world. (*Thành phố này ô nhiễm nhất trên thế giới.*)

## IV. Bài tập vận dụng.

**Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. Emily is ..... student in my class.

A. intelligent      B. intelligentest      C. the most intelligent      D. more intelligent

2. Maria is ..... girl in her class.

A. beautiful      B. beautifullest      C. the beautiful      D. the most beautiful

3. This street is ..... in this town.  
 A. the most narrow    B. narrow    C. narrower    D. narrowest
4. This is ..... dish I have ever tasted. You're a really good cook.  
 A. the amazing    B. the most amazing    C. amazingest    D. more amazing
5. Susan and David are ..... employees in this company.  
 A. hardest .working    B. the hard.working  
 C. more hard.working    D. the most hard.working

**ĐÁP ÁN: 1C, 2D, 3A, 4B, 5D**

## UNIT 12. Tương lai với Will (Will for future)

**Will** là một động từ khuyết thiếu, do đó:

- . Nó không cần chia theo chủ ngữ.
- . Sau nó luôn là một động từ ở dạng nguyên thể không "to".

### I. Dạng khẳng định

**S + will + V**

Cấu trúc này dùng để nói về những hành động mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

VD: It will rain tonight and stop tomorrow. (*Trời sẽ mưa tối nay và sẽ tạnh vào ngày mai.*)

My future house will be very large. (*Ngôi nhà trong tương lai của tôi sẽ rất rộng.*)

Chú ý: Đối với các chủ ngữ là các đại từ **I/ We/ You/ They/ He/ She/ It** ta có thể sử dụng dạng viết tắt của "**will**" là **'ll**.

VD: I'll live in a skyscraper in 2030.

*(Tôi sẽ sống trong một tòa nhà chọc trời vào năm 2030.)*

### II. Dạng phủ định

**S + will not/ won't + V**

Cấu trúc này dùng để dự đoán một sự việc sẽ không xảy ra trong tương lai.

VD: People won't travel by motorbike in the future.

*(Con người sẽ không di chuyển bằng xe máy trong tương lai nữa.)*

Our future house won't be in the city centre. (*Ngôi nhà trong tương lai của chúng tôi sẽ không nằm ở trung tâm thành phố.*)

### III. Dạng nghi vấn

**Câu hỏi Yes/No**

Will + S + V?

Cấu trúc này dùng để đưa ra nghi vấn rằng liệu một sự việc nào đó có xảy ra trong tương lai hay không.

Để trả lời, dùng cấu trúc:  
**Yes, S + will.**  
**No, S + will not/won't.**

VD:

A: Will robots of the future take care of children?

(A: Người máy trong tương lai có thể chăm sóc trẻ em được không?)

B: Yes, they will. (B: Có, chúng sẽ làm được.)

A: Will the car of the future run on electricity?

(A: Trong tương lai, xe hơi sẽ chạy bằng điện chứ?)

B: No, it won't. It will probably run on water.

(B: Không, nó không. Nó có lẽ sẽ chạy bằng nước.)

**Câu hỏi có từ để hỏi**  
**Wh. + will + S + V?**

Cấu trúc này dùng để hỏi về thời gian, địa điểm, cách thức hay chủ thể của sự vật, sự việc mà ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

VD:

A: Where will your future house be? (A: Ngôi nhà trong tương lai của bạn sẽ ở đâu?)

B: It'll be on the beach. (B: Nó sẽ nằm trên bãi biển.)

A: How much will it cost? (A: Nó sẽ có giá bao nhiêu?)

B: I don't know, but it won't be expensive. (B: Tôi không biết, nhưng nó sẽ không đắt đâu.)

#### **IV. Bài tập vận dụng**

##### **Bài tập 1 Chia động từ ở thì tương lai đơn**

1. An \_\_\_\_\_ (meet) her friend at the park tomorrow.
2. Nam \_\_\_\_\_ (call) you later in the evening.
3. We \_\_\_\_\_ (travel) to Africa next month.
4. They \_\_\_\_\_ (have) a party on next Tuesday.
5. Hung \_\_\_\_\_ (start) his new job next week.

##### **ĐÁP ÁN:**

1	will meet
2	will call
3	will travel
4	will have
5	will start

## Bài tập 2. Chia động từ ở thì tương lai đơn

1. \_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_ (come) to the party tomorrow?
2. He \_\_\_\_\_ not \_\_\_\_\_ (finish) his work on time.
3. We \_\_\_\_\_ (have) a great time at the beach next week.
4. \_\_\_\_\_ they \_\_\_\_\_ (travel) to Japan next month?
5. She \_\_\_\_\_ (not buy) a new phone next year.

### ĐÁP ÁN:

1	Will she come
2	will not finish
3	will have
4	Will they travel
5	will not buy

## UNIT 13. Câu điều kiện loại 1 (Conditional sentences . type 1)

### I. Câu điều kiện

#### Cách dùng của câu điều kiện

Câu điều kiện dùng để nêu lên giả thiết về một sự việc, trong đó sự việc được nói đến chỉ có thể xảy ra nếu một điều kiện nhất định nào đó cũng xảy ra.  
VD: If everyone puts the garbage into the bins, the environmental pollution will decrease. (*Nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác thì sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm.*)

#### Cấu trúc của câu điều kiện

Câu điều kiện luôn bao gồm 2 vế: **Mệnh đề chứa "if"** (mệnh đề điều kiện) và **mệnh đề chính** (mệnh đề chỉ kết quả).

**"If" clause, + main clause**

**Hoặc: Main clause + "if" clause**

VD: If everyone puts the garbage into the bins, the environmental pollution will decrease. (*Nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác thì sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm.*)

The environmental pollution will decrease if everyone puts the garbage into the bins. (*Sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác.*)

### II. Câu điều kiện loại 1

#### 1. Cách dùng của câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự việc hoặc hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

VD: If more people cycle, there will be less air pollution. (*Nếu nhiều người đạp xe hơn thì ô nhiễm không khí cũng sẽ ít hơn.*)

You will be good at English if you know how to learn it. (*Bạn sẽ giỏi tiếng Anh nếu bạn biết cách học nó.*)

## 2. Cấu trúc của câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 cũng có 2 vế. Trong đó: **Mệnh đề chứa "if"** chia ở hiện tại đơn, **mệnh đề chính** chia ở trương lai đơn.

**If + S + V(present simple), S + will + V(infinitive)**

**Chú ý:** Mệnh đề chính có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chứa "if". Nếu mệnh đề chính đứng sau mệnh đề chứa "if" thì ta cần dấu phẩy ngăn cách 2 mệnh đề.

Nếu mệnh đề chính đứng trước mệnh đề chứa "if" thì ta không sử dụng dấu phẩy.

VD: If the Earth **is** more polluted, the weather **will become** more severe. (*Nếu trái đất bị ô nhiễm, thời tiết sẽ trở nên khắc nghiệt hơn.*)

## III. Ví dụ bài tập vận dụng

**Bài tập Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.**

1. \_\_\_\_\_ they (be) happy if Kai \_\_\_\_\_ (do) that?

A. Will- be – does                      B. Will they be – do                      C. Are they – will do

2. Unless Suzy \_\_\_\_\_ (start) now, she \_\_\_\_\_ (not finish) the project on time.

A. start – won't finish                      B. will start – don't finish                      C. starts – won't finish

3. Your mother \_\_\_\_\_ (smile) happily if you \_\_\_\_\_ (give) her some beautiful flowers.

A. smiles – give                      B. will smile – give                      C. will smile – gives

4. Peter \_\_\_\_\_ (take) a taxi to get home if it \_\_\_\_\_ (rain).

A. will take – rains                      B. takes – rains                      C. takes – will rain

5. If he \_\_\_\_\_ (go) to the pub, he \_\_\_\_\_ (come across) some old friends.

A. go – will come across                      B. goes – comes across                      C. goes – will come across

**ĐÁP ÁN: 1A, 2C, 3B, 4A, 5C**

## UNIT 14. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ THÍCH VÀ GHÉT (VERBS OF LIKING AND DISLIKING)

### I. Các động từ chỉ sự thích và ghét phổ biến

1. **Động từ chỉ sự yêu, thích:** like, love, enjoy, fancy, adore

2. **Động từ chỉ sự ghét, không thích:** dislike, hate, detest

**Chú ý:** Các em có thể dùng dạng phủ định của các động từ "like", "fancy" là "not like" và "not fancy" để diễn đạt ý không thích.

### II. Cách sử dụng

**like/love/enjoy/fancy/adore + V.ing**

**dislike/hate/detest + V.ing**

### III. Ví dụ

Do you *like listening* to music? (*Cậu có thích nghe nhạc không?*)

My mother *loves planting* flowers in the garden. (*Mẹ tớ thích trồng hoa trong vườn.*)

My parents really *enjoy swimming* at the beach. (*Bố mẹ tớ rất thích bơi ở bãi biển.*)

Do you *fancy cycling* now? (*Cậu có muốn đi đạp xe bây giờ không?*)

My brother and I *adore playing* chess. (*Anh em tớ rất thích chơi cờ vua.*)

Rose *dislikes collecting* stamps. (*Rose không thích sưu tầm tem.*)

I *hate taking* a shower in winter. (*Tớ ghét tắm vào mùa đông.*)

Laura *detests making* pottery. (*Laura rất ghét nặn đồ gốm.*)

Adults *don't like eating* sweets. (*Người lớn không thích ăn kẹo.*)

I *don't fancy fishing* in this cold weather. (*Tớ không thích câu cá trong thời tiết lạnh thế này.*)

#### IV. Ví dụ bài tập vận dụng

**Bài tập. Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.**

1. My sister likes \_\_\_\_\_ because she can play in the water and keep fit.  
A. collecting      B. shopping      C. dancing      D. swimming
2. They like \_\_\_\_\_ photos because they take photos in anywhere they have come.  
A. taking      B. took      C. taken      D. take
3. They really like \_\_\_\_\_ photos of sightseeing site.  
A. take      B. taking      C. will take      D. takes
4. I hate \_\_\_\_\_ guitar because my fingers always get hurt.  
A. play      B. plays      C. playing      D. will play
5. I enjoy \_\_\_\_\_ badminton after school.  
A. doing      B. playing      C. seeing      D. going

#### ĐÁP ÁN:

1.D	2.A	3.B	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

### UNIT 15. So sánh với cấu trúc (not) as ... as, the same as, different from

#### I. So sánh sự giống nhau

##### 1. Cấu trúc so sánh ngang bằng với *as...as*

Cấu trúc

**S + to be + as + adj + as + noun/ pronoun/clause.**

VD

Folk music is as melodic as pop music. (*Nhạc dân gian thì du dương như là nhạc pop.*)

My painting is as expensive as hers. (*Bức họa của tôi thì đắt bằng bức họa của cô ấy.*)

This camera is as good as it was before. (*Cái máy ảnh này vẫn tốt như ngày nào.*)

## 2. Cấu trúc so sánh với *the same as*

Cấu trúc

**S + V + the same + (N) + as + noun/ pronoun/ clause.**

VD

The price of a guitar is the same as the price of a cello. (*Giá một cây đàn ghi ta thì bằng với giá một cây đàn xen.lô.*)

Your sister's personality is the same as yours. (*Tính cách của chị gái cậu giống cậu.*)

The school is the same as it was 5 years ago. (*Ngôi trường vẫn giống như 5 năm trước đây.*)

## II. So sánh sự khác nhau

### 1. Cấu trúc so sánh không ngang bằng với *not as...as*

Cấu trúc

**S + to be + not + as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.**

VD

Black and white movies are not as interesting as colour movies. (*Những bộ phim đen trắng thì không hấp dẫn bằng những phim màu.*)

My hometown is not as noisy as yours. (*Quê tôi không ồn ào như quê bạn.*)

She is not as famous as she was before. (*Cô ấy không còn nổi tiếng như trước nữa.*)

### 2. Cấu trúc so sánh với *different from*

Cấu trúc

**S + to be + different from + noun/ pronoun.**

VD

Oil painting is different from pencil painting. (*Tranh sơn dầu thì khác với tranh vẽ chì.*)

Your taste in music is quite different from mine. (*Sở thích âm nhạc của bạn khá là khác của tôi.*)

## III. Ví dụ bài tập vận dụng.

**Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.**

1. I am not \_\_\_\_\_ you.

A. as tall as

C. taller

B. more tall as

D. tallest

2. This book is not \_\_\_\_\_ that one.

A. as interesting

C. interesting as

B. as interesting as

D. more interesting

3. This summer is \_\_\_\_\_ last summer.

- A. more hot as  
B. hotter as  
4. Yesterday was \_\_\_\_\_ today. (sunny)  
A. as sunny than  
B. more sunny as  
5. I think that my essay is \_\_\_\_\_ yours.  
A. as good as  
B. good  
C. as hot as  
D. hotter  
C. sunny  
D. as sunny as  
C. gooder  
D. better

**ĐÁP ÁN:**

<b>1.A</b>	<b>2.B</b>	<b>3.C</b>	<b>4.D</b>	<b>5.A</b>
------------	------------	------------	------------	------------

## UNIT 16. Danh từ đếm được/ không đếm được A/An, Some/Any

### I. Danh từ đếm được & A/An

#### 1. Định nghĩa danh từ đếm được

Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đếm trực tiếp số lượng người hay vật/sự vật ấy bằng cách sử dụng số đếm đứng trước danh từ và khi danh từ đó có dạng số nhiều.

VD: An apple (*Một quả táo*) . Two apples (*Hai quả táo*)

A friend (*Một người bạn*) . Three friends (*Ba người bạn*)

#### 2. Mạo từ A/An

Đứng trước danh từ đếm được số ít và có nghĩa là "**một**".

##### 2.1. Mạo từ A

Mạo từ "A" được sử dụng trước các từ bắt đầu bằng một chữ cái phụ âm.

VD: a banana (*một quả chuối*), a lemon (*một quả chanh*)

Mạo từ "A" còn được dùng trước một số danh từ bắt đầu bằng chữ cái nguyên âm "u", khi chúng được phát âm là /ju/

VD: a university (*một trường đại học*), a uniform (*một bộ đồng phục*)

##### 2.2. Mạo từ An

Chúng ta sử dụng mạo từ "An" trước các danh từ bắt đầu bằng một chữ cái nguyên âm. Đó là các chữ cái sau: **u, e, o, a, i**.

VD: an egg (*một quả trứng*), an orange (*một quả cam*)

Ngoài ra, mạo từ "An" còn đứng trước một số danh từ bắt đầu bằng chữ cái "h". Đây là một chữ cái phụ âm, tuy nhiên, trong một vài từ, chữ cái này không được đọc lên. Chính vì vậy mà ta sẽ sử dụng mạo từ "An" trước những từ này.

VD: an hour (*một giờ đồng hồ*) , an heir (*một người thừa kế*)

### II. Danh từ không đếm được

#### 1. Định nghĩa danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được là những từ chỉ những thứ mà ta không thể đếm được một cách trực tiếp. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá

nhỏ, vô hình mà ta không thể đếm được (chất lỏng, bột, khí, vv...). Danh từ không đếm được dùng với **động từ số ít**. Chúng **không có hình thức số nhiều**.

VD: Tea (*Trà*) ; Sugar (*Đường*) ; Information (*Thông tin*)

## 2. Cụm từ định lượng phổ biến

A bag of (*Một túi*) . A bag of sugar (*Một túi đường*)

A bottle of (*Một chai*) . A bottle of cooking oil (*Một chai dầu ăn*)

A bar of (*Một thanh*) . A bar of chocolate (*Một thanh sô.cô.la*)

A carton of (*Một hộp*) . A carton of fruit juice (*Một hộp nước ép trái cây*)

A bowl of (*Một bát*) . A bowl of soup (*Một bát súp*)

### \*\* Tóm tắt

Bây giờ chúng ta cùng nhìn lại bảng tổng hợp để so sánh sự khác nhau giữa danh từ đếm được và danh từ không đếm được nhé!

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
<ul style="list-style-type: none"> <li>. Có thể đếm được</li> <li>. Có hình thức số nhiều</li> <li>. Có thể dùng với mạo từ A/An</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>. Không thể đếm được</li> <li>. Không có hình thức số nhiều</li> <li>. Không thể dùng với mạo từ A/An</li> </ul>

## III. Some/ Any sử dụng với danh từ

**Some** và **Any** đều có nghĩa là "một số, một vài, một chút" và chúng có thể sử dụng với cả danh từ đếm được và không đếm được. Danh từ đếm được theo sau **some** và **any** luôn ở dạng số nhiều.

**Some** thường dùng trong câu khẳng định.

VD:

There are some cheese sandwiches on the table. (*Có vài cái bánh sandwich phô mai trên bàn.*) There is some milk in the bottle. (*Có một ít sữa trong chai.*)

**Any** dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

VD:

There aren't any eggs left. (*Không còn quả trứng nào.*)

Is there any butter in the fridge? (*Có chút bơ nào trong tủ lạnh không?*)

### Lưu ý

Trong câu mời, yêu cầu lịch sự, dù đó là câu hỏi nhưng chúng ta luôn dùng **some!**

Would you like some cookies? (*Bạn có muốn ăn vài cái bánh quy không?*)

Would you mind getting me some more tea? (*Phiền bạn lấy cho tôi thêm một chút trà được không?*)

## IV. Ví dụ bài tập vận dụng.

Điền vào chỗ trống với: **a, an, some, any.**

1. There isn't ..... plum jam.
2. She'd like ..... apple.
3. There are ..... bananas.
4. Is there ..... pork?
5. There aren't ..... beef noodles.

**ĐÁP ÁN:**

1. any	2. an	3. some	4. any	5. any
--------	-------	---------	--------	--------

**UNIT 17. KHOẢNG CÁCH****I. Câu hỏi và câu trả lời về khoảng cách****How far is it from A to B?****It is + (about) + distance.**

VD:

How far is it from Hue to Ho Chi Minh city? (*Huế cách thành phố Hồ Chí Minh bao xa?*)It is about 1,030 km. (*Khoảng 1030 km.*)How far is it from your house to school? (*Nhà bạn cách trường học bao xa?*)It is about 800 metres. (*Khoảng 800 m.*)**II. Câu trần thuật****It is + (about) + distance + from A to B.**

VD:

It is about 3 km from my house to Thong Nhat Park. (*Nhà tôi cách công viên Thống Nhất 3 km.*)It is not very far from my house to the nearest supermarket. (*Khoảng cách từ nhà tôi đến siêu thị gần nhất là không quá xa.*)**III. Bài tập vận dụng****Bài tập 1. Khoanh tròn câu trả lời đúng A, B, hoặc C.**

- How \_\_\_\_\_ is it from your house to the cinema?  
A. near                      B. far                      C. about
- The beach is within walked \_\_\_\_\_, so we often walk there.  
A. long                      B. distance                      C. far
- The gap between the two buildings is approximately 100 \_\_\_\_\_.  
A. metre                      B. metres                      C. kilometre
- It is about 5 kilometres \_\_\_\_\_ my house to school.  
A. from                      B. to                      C. far
- I have to travel a long \_\_\_\_\_ every day to get to my workplace.  
A. distance                      B. kilometre                      C. far

**ĐÁP ÁN:**

1. B	2. B	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

**Bài tập 2. Hãy tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng**

- Is the supermarket far to your house?
- Is it a short way to walk to here to the bus stop?

3. It is too not far from the department store.
4. The toy store is about 200 meter from the bakery.
5. It is quite near from here, so you can walk.

**ĐÁP ÁN:**

1. to => from	2. to => from	3. too not => not too	4. meter => meters	5. from => Ø
---------------	---------------	-----------------------	--------------------	--------------

## UNIT 18. USED TO

### I. Cách sử dụng của *used to*

*Used to* được dùng để miêu tả những thói quen hoặc trạng thái đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

VD: Jack used to live in Brighton, but now he lives in Liverpool. (*Jack đã từng sống ở Brighton, nhưng bây giờ anh ấy sống ở Liverpool.*)

People used to believe in magic. (*Con người từng tin vào phép thuật.*)

### II. Cấu trúc câu với *used to*

#### 1. Dạng khẳng định

**S + used to + V ...**

VD: I used to listen to the radio. (*Ngày trước tôi thường nghe đài.*)

They used to go swimming together. (*Ngày trước họ thường đi bơi cùng nhau.*)

#### 2. Dạng phủ định

**S + did not/ didn't + use to + V ...**

VD: I didn't use to listen to the radio. (*Ngày trước tôi thường không nghe đài.*)

They did not use to go swimming together. (*Ngày trước bọn họ thường không đi bơi cùng nhau.*)

#### 3. Dạng nghi vấn

**Did + S + use to + V ...?**

VD: Did you use to listen to the radio? (*Ngày trước bạn có thường nghe đài không?*)

Did they use to go swimming together? (*Ngày trước họ có thường đi bơi cùng nhau không?*)

### III. Cấu trúc *Be used to V.ing* trong tiếng Anh

**Công thức**

<b>Khẳng định (+)</b>	S	be (is, are, am)		<b>used</b>	to V.ing/danh từ.
<b>Phủ định (-)</b>	S	<b>be (is, are, am)</b>	not	used	to V.ing/danh từ.

<b>Nghi vấn (?)</b>	<b>Be (Is, Are, Am)</b>	S		used	to V.ing/danh từ?
---------------------	-------------------------	---	--	------	-------------------

### Cách dùng

Cấu trúc **be used to V.ing** được sử dụng để diễn tả ai đó đã từng làm 1 việc gì đó nhiều lần và đã có kinh nghiệm, không còn lạ lẫm với việc đó nữa.

### VD

#### Khẳng định (+):

I **am used to** being lied to\_ *Tôi đã quen với việc bị nói dối rồi*

He **is used to** working late\_ *Anh ấy đã quen với việc làm việc muộn*

#### Phủ định (.):

He **wasn't used to** the heat and he caught sunstroke\_ *Anh ấy không quen với cái nóng và bị bỏng nắng*

We **aren't used to** taking the bus\_ *Chúng tôi không quen với việc đi xe bus*

#### Nghi vấn (?):

Is she **used to** cooking?\_ *Cô ấy có quen với việc nấu ăn không?*

Are you **used to** fast food?\_ *Bạn có quen ăn đồ ăn nhanh không?*

## IV. Cấu trúc Get used to V.ing

### Công thức

<b>Khẳng định (+)</b>	S			get used	to V.ing/danh từ.
<b>Phủ định (.)</b>	S	<b>do</b>	not	get used	to V.ing/danh từ.
<b>Nghi vấn (?)</b>	<b>Do</b>	S		get used	to V.ing/danh từ?

### Cách dùng

Cấu trúc **get used to V.ing** được sử dụng để diễn tả ai đó đang dần quen 1 vấn đề hoặc sự việc nào đó.

### VD

#### Khẳng định (+):

You might find it strange at first but you **will soon get used to** it\_ *Bạn có thể cảm thấy lạ lẫm lúc đầu nhưng rồi bạn sẽ quen với điều đó*

After a while Jane didn't mind the noise in the office; **she got used to it**\_ *Sau một thời gian Jane đã không còn cảm thấy phiền bởi tiếng ồn nơi công sở. Cô ấy đã quen với nó*

#### Phủ định (.):

He **wasn't used to** working such long hours when I started his new job\_ *Anh ấy từng không thể làm quen với việc làm việc trong thời gian dài khi mới bắt đầu công việc*

We **couldn't get used to** the noisy neighborhood, so we moved\_ *Chúng tôi đã không thể quen với tiếng ồn của hàng xóm, vậy nên chúng tôi chuyển đi*

### **Nghi vấn (?):**

**Has your sister gotten used to his new boss?** *Em gái của bạn đã quen với sếp mới chưa?*

### **Lưu ý**

1. Cả hai cấu trúc ‘**be used to**’ và ‘**get used to**’ đều theo sau bởi danh từ hoặc danh động từ (động từ đuôi .ing)

2. ‘**Be used to**’ và ‘**get used to**’ có thể được dùng ở tất cả các thì, chia động từ phù hợp cho từng thì. VD:

You **will soon get used to** living alone.

When we lived in Bangkok, we **were used to** hot weather.

I **have been getting used to** snakes for a long time.

### **V. Ví dụ bài tập vận dụng**

#### **Khoanh tròn câu trả lời đúng a, b, hoặc c hoặc d**

1. Astronauts \_\_\_\_\_ in their spaceship, but they frequently work outside now.

A. were used to stay    B. used to stay    C. were staying    D. had used to stay

2. People \_\_\_\_\_ that the earth is round before.

A. were not used to believe    B. used to believing  
C. would not use to believe    D. did not use to believe

3. Tuberculosis \_\_\_\_\_ incurable before.

A. use to be thought    B. used to be thought    C. used to think    D. use to think

4. Formerly babies \_\_\_\_\_ of whooping cough.

A. have died    B. used to die    C. would die    D. both B and C

5. These city girls are used \_\_\_\_\_ in the field.

A. to work    B. used to lie    C. would like    D. to working

**ĐÁP ÁN: 1B, 2D, 3B, 4B, 5D**

## **UNIT 19. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)**

### **I. Đại từ sở hữu**

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác.

Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại.

Danh sách các đại từ sở hữu tương ứng với các tính từ sở hữu đã học:

<b>Đại từ nhân xưng</b>	<b>Tính từ sở hữu</b>	<b>Đại từ sở hữu</b>
I	My	Mine
You	Your	Yours
She	Her	Hers
He	His	His
We	Our	Ours

They	Their	Theirs
It	Its	Its

**VD:**

The bicycle over there is hers. (*Chiếc xe đạp ở đằng kia là xe đạp của cô ấy.*)

You are using my boat! Where is yours? (*Bạn đang dùng thuyền của tớ! Thuyền của bạn đâu?*)

## II. So sánh tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ	Đứng độc lập, theo sau không có danh từ đi kèm
Không thể thay thế cho cụm danh từ	Có thể thay thế cho cụm danh từ bao gồm tính từ sở hữu và danh từ
Không thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ	Có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ

## III. Ví dụ bài tập vận dụng.

### Bài tập 1 – Gạch chân đáp án đúng.

- “Is that Bill’s camera?” – “No, it’s **our/ours**. Why?”
- “She says she’s 25.” – “25!. That’s not **her/hers** real age.”
- “Can you move **your/yours** car, please?” – “Sorry. That’s not **my/mine** car.”
- “Andy and Gina’s cat is so sweet! When did they get it?” – “I don’t think it’s **their / theirs**. It’s the neighbors’.”
- “I love this motorcycle! Is it **your/yours**?” – “No, it’s not **my/mine**, unfortunately.”

**ĐÁP ÁN:**

<b>1. ours</b>	<b>2.her</b>	<b>3.your / my</b>	<b>4.theirs</b>	<b>5.yours /mine</b>
----------------	--------------	--------------------	-----------------	----------------------

### Bài tập 2 – Khoanh tròn câu trả lời đúng A, B, C, hoặc D

- A friend of ...likes going on picnic at weekends.  
A. mine                      B. I                      C . my                      D. your
- Nancy’s car is more expensive than ... , but Ben’s car is the most expensive car.  
A. him                      B. her                      C. mine                      D. my
- Whose child is playing in ... yard.  
A . them                      B. they                      C. our                      D. ours
- Her hair is blonder than ... .  
A. me                      B. my                      C. you’re                      D. yours
- I like ... house.  
A. you                      B. your                      C. yours                      D. me

**ĐÁP ÁN:**

<b>1.A</b>	<b>2.C</b>	<b>3.C</b>	<b>4.D</b>	<b>5.B</b>
------------	------------	------------	------------	------------

**UNIT 20: Ngữ âm (Pronunciation)****I. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.**

1. A. <u>w</u> indy	B. <u>cl</u> inic	C. <u>exc</u> iting	D. <u>dest</u> iny
2. A. <u>s</u> ugar	B. <u>s</u> end	C. <u>s</u> easide	D. <u>s</u> unny
3. A. <u>l</u> ucky	B. <u>w</u> hy	C. <u>h</u> istory	D. <u>f</u> amily
4. A. <u>p</u> age	B. <u>v</u> illage	C. <u>l</u> uggage	D. <u>h</u> eritage
5. A. <u>w</u> hat	B. <u>w</u> hich	C. <u>w</u> hen	D. <u>w</u> ho
6. A. <u>l</u> eaves	B. <u>arr</u> ives	C. <u>f</u> inishes	D. <u>g</u> oes
7. A. <u>b</u> read	B. <u>c</u> lean	C. <u>m</u> eal	D. <u>t</u> ea
8. A. <u>o</u> range	B. <u>p</u> ost	C. <u>b</u> ody	D. <u>c</u> opy
9. A. <u>w</u> eakness	B. <u>h</u> ead	C. <u>h</u> eavy	D. <u>b</u> reakfast
10. A. <u>l</u> amp	B. <u>t</u> able	C. <u>f</u> amily	D. <u>b</u> ag

**ĐÁP ÁN:**

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>C</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>A</b>	<b>D</b>	<b>C</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>A</b>	<b>B</b>

**II. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.**

1. A. <u>t</u> iger	B. <u>w</u> ife	C. <u>f</u> ire	D. <u>w</u> ith
2. A. <u>s</u> occer	B. <u>n</u> otice	C. <u>p</u> hoto	D. <u>g</u> rocery
3. A. <u>ch</u> aracter	B. <u>Ch</u> ristmas	C. <u>t</u> eacher	D. <u>ch</u> emist
4. A. <u>c</u> ity	B. <u>f</u> amily	C. <u>f</u> ifteen	D. <u>l</u> ike
5. A. <u>o</u> pens	B. <u>g</u> ets	C. <u>k</u> icks	D. <u>s</u> peaks
6. A. <u>n</u> umber	B. <u>p</u> lum	C. <u>p</u> ut	D. <u>c</u> ut
7. A. <u>h</u> ome	B. <u>c</u> ome	C. <u>o</u> pen	D. <u>c</u> old
8. A. <u>l</u> unch	B. <u>w</u> atch	C. <u>ar</u> chitect	D. <u>t</u> eacher
9. A. <u>b</u> icycle	B. <u>f</u> ly	C. <u>e</u> arly	D. <u>r</u> ecycle
10. A. <u>e</u> arth	B. <u>e</u> arn	C. <u>h</u> ear	D. <u>h</u> ear

## ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	A	C	D	A	C	B	C	C	C

### III. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.

1. A. <u>come</u>	B. <u>month</u>	C. <u>mother</u>	D. <u>open</u>
2. A. <u>cities</u>	B. <u>watches</u>	C. <u>dishes</u>	D. <u>houses</u>
3. A. <u>finger</u>	B. <u>leg</u>	C. <u>neck</u>	D. <u>elbow</u>
4. A. <u>request</u>	B. <u>project</u>	C. <u>neck</u>	D. <u>exciting</u>
5. A. <u>writes</u>	B. <u>makes</u>	C. <u>takes</u>	D. <u>drives</u>
6. A. <u>grandparents</u>	B. <u>brothers</u>	C. <u>uncles</u>	D. <u>fathers</u>
7. A. <u>books</u>	B. <u>walls</u>	C. <u>rooms</u>	D. <u>pillows</u>
8. A. <u>Thursday</u>	B. <u>thanks</u>	C. <u>these</u>	D. <u>birthday</u>
9. A. <u>hope</u>	B. <u>homework</u>	C. <u>one</u>	D. <u>post</u>
10. A. <u>brother</u>	B. <u>judo</u>	C. <u>going</u>	D. <u>rode</u>

## ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	A	A	D	D	A	A	C	C	A

### UNIT 21: Communication (Tiếng Anh giao tiếp)

#### Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D.

- That's a very nice dress you're wearing. ....  
A. I'm glad you like it                      B. That's all right  
C. That's nice                                      D. You're quite right
- .....to stay the night? – Oh, that's very kind of you.  
A. Do you feel like                                B. Would you like  
C. Why don't you                                 D. Do you enjoy
- Shall we have a farewell party next week? . Yes, let's make .....next Saturday evening.  
A. on    B. it    C. ourselves                                      D. Ø
- Does Tommy like hamburgers? . Yes .....He eats them almost everyday.  
A. So much    B. So many                                        C. So few    D. So little
- Don't you remember .....this film star on TV last year?  
A. seeing    B. to see    C. that you see                                    D. saw
- Is this the first time that you .....to this country?

- A. will come      B. have come      C. came      D. had come
7. Would you like some beer? – Yes, just.....
- A. a little      B. little      C. few      D. a few
8. Have you brought my umbrella? – Oh, no! I .....again. That is stupid of me.
- A. forgot      B. have forgotten      C. had forgotten      D. forget
9. How much is the computer? – It's .....\$500. I'm sure it is.
- A. can be      B. must be      C. may be      D. might be
10. Is he a scientist? – No. He is ..... a scientist ..... an author, a famous author.
- A. not – but      B. either – or      C. both – and      D. neither – nor
11. What's the name of the girl .....
- A. she sells tickets      B. who sells tickets  
C. to sells tickets      D. the girl sells tickets
12. Did you hear about .....his first job? – Yes, I was surprised because he's a hard-working person.
- A. Tom has lost      B. Tom had lost  
C. Tom being lost      D. Tom's losing
13. Is that girl .....wants to talk to me sometime?
- A. the one who      B. who      C. the one      D. the who
14. What are you going to do this weekend? . .....
- A. I don't like going out.      B. We plan to visit my grandparents.  
C. I'm very tired.      D. It's a good idea.
15. Can you help me .....the .....bicycles?
- A. found – stolen      B. to find – stolen  
C. to find – to steal      D. finding – to steal
16. What was the party like? – Wonderful. It's years .....I enjoyed myself so much.
- A. since      B. when      C. before      D. after
17. Have you taken notice .....the "NO PARKING!" sign?
- A. at      B. of      C. to      D. from
18. ....do you think .....the first prize?
- A. Whom/ will win      B. Who/ will win  
C. Whom/ that will win      D. Who/ that wins
19. ....? – Yes, the clock says nine o'clock.
- A. Is it time to leave      B. Is it free time  
C. Is time long time      D. What's the time
20. Do you mind if I borrow your plate? – .....Do you need only one?
- A. Not at all      B. Yes, I do      C. I'm sorry      D. Yes, I would
21. How long does it take to get to the supermarket from your house? . .....
- A. ten minutes      B. About five kilometers  
C. It's a short way      D. Since yesterday
22. Shall we go out or stay at home? – Which .....do yourself?
- A. would you rather      B. will you rather  
C. do you rather      D. should you rather
23. To whom does English belong? . .....

- A. It belongs to the English people.    B. It is the private property of Americans.  
 C. It belongs to those who use it.    D. All are correct.
24. Would you please .....so loudly?  
 A. don't speak                            B. not to speak  
 C. not speak                              D. to speak not
25. Could I call you by your first name? – Yes, you .....  
 A. could                            B. may                            C. will                            D. might
26. Hurry up! They've only got .....seats left.  
 A. plenty of                            B. a lot of                            C. a little                            D. a few
27. Shall I give the cat a slice of meat? – It's better .....  
 A. not to                            B. not give                            C. to not                            D. not to give
28. You are standing too near the stage. Can you move .....?  
 A. a little farther    B. a bit far                            C. a little far                            D. the farthest
29. ....have you been to Ha Noi? – Several times so far.  
 A. How many times                            B. How often  
 C. How much time                            D. How long
30. ....? – Not now, but I used to.  
 A. Do you watch TV very often                            B. Won't you have some tea  
 C. Are you going to bed                            D. Did you enjoy it

**ĐÁP ÁN UNIT 21**

1. A	11. B	21. A
2. B	12. D	22. A
3. A	13. B	23. C
4. A	14. B	24. C
5. A	15. B	25. A
6. B	16. A	26. D
7. A	17. B	27. D
8. B	18. B	28. A
9. B	19. A	29. A
10. A	20. A	30. A

**THE END**